

Số: 24/TB-BVĐKKV

Cầu Ngang, ngày 24 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc mời các công ty tham gia báo giá bảo hiểm cháy nổ bắt buộc

Kính gửi: Quý công ty

Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cầu Ngang thông báo Bệnh viện cần mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc tài sản cố định và trang thiết bị y tế, mời các Công ty tham gia báo giá cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ đơn vị có nhu cầu mua bảo hiểm cháy nổ:

- Tên đơn vị: **Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cầu Ngang**
- Địa chỉ: Số 34, Nguyễn Trí Tài, khóm Minh Thuận A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Số điện thoại: 02943.725.209

2. Thông tin về tài sản và trang thiết bị y tế mua bảo hiểm cháy nổ

Có danh mục tài sản cố định và trang thiết bị y tế kèm theo

3. Yêu cầu đối với đơn vị báo giá

- Thư báo giá (có đóng dấu hợp pháp của đơn vị) gửi về Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang
 - File PDF của thư báo giá đến địa chỉ mail: bvdkcaungang@gmail.com
 - Thời gian nhận báo giá: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 01/7/2024
- Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang mong nhận được sự hợp tác của Quý công ty.

Chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Wedside BV
- Lưu: VT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

Dương Trung Hiếu



PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Kèm theo thông báo số: 24/TB-BVĐKKV ngày 24 tháng 06 năm 2024

ST T	Tên tài sản cố định	MS TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Năm sử dụng
1. NHÀ CỬA							
1	Tường rào, Khoa HSCC, Nhi, Nội, Khoa Khám Bệnh		BVĐKKVCN	1	2.606.800.000	521.360.000	2003
2	Nhà để xe CBCC		BVĐKKVCN	1	47.009.000	6.247.500	29/6/2007
3	Thêm nhà xe CBVC		BVĐKKVCN	1	18.200.000	2.418.780	04/01/2010
4	Nhà xe bệnh nhân		BVĐKKVCN	1	68.640.000	18.278.832	30/07/2013
5	Khoa sản		BVĐKKVCN	1	3.248.143.000	1.948.885.800	29/12/2014
6	Khoa ngoại - phẫu thuật		BVĐKKVCN	1	2.945.060.872	1.767.036.522	29/12/2014
7	Nhà hành chính		BVĐKKVCN	1	1.933.171.000	1.159.902.600	29/12/2014
8	Khoa dược		BVĐKKVCN	1	949.794.000	569.876.400	29/12/2014
9	Khoa chẩn đoán hình ảnh-xét nghiệm; khoa lẻ		BVĐKKVCN	1	3.142.801.040	1.885.680.620	29/12/2014
10	Khoa nhiễm (gồm hàng rào bao quanh khoa nhiễm), hệ thống xử lý nước thải công xuất 150m ³ / ngày		BVĐKKVCN	1	3.800.684.020	2.280.410.410	29/12/2014
11	Khoa chống nhiễm khuẩn, đài nước 15m ³ (bao gồm hồ nước 50m ³ , hệ thống mạng cấp nước ngoài nhà		BVĐKKVCN	1	1.824.911.355	1.094.946.815	29/12/2014
12	Nhà cầu nổi số 03		BVĐKKVCN	1	2.666.157.000	1.599.694.200	29/12/2014
13	Phòng Thu viện phí ngoài giờ		BVĐKKVCN	1	20.922.300	14.645.610	30/09/2018

ST T	Tên tài sản cố định	MS TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Năm sử dụng
14	Hệ thống xử lý chất thải rắn		BVĐKKVCN	1	6.475.000.000	2.428.125.000	06/06/2019
15	Hệ thống xử lý chất thải lỏng		BVĐKKVCN	1	6.236.050.163	2.338.518.813	06/06/2019
16	Khu lưu giữ chất thải và nhà đặt thiết bị xử lý chất thải nguy hại		BVĐKKVCN	1	619.794.828	464.846.123	06/06/2019
Công 1:					36.603.138.578	18.100.874.024	
2. VẬT KIẾN TRÚC							
1	Sân đường- hệ thống thoát nước		BVĐKKVCN	1	1.091.595.134	545.797.564	29/12/2014
2	Bể cảnh		BVĐKKVCN	1	86.491.000	60.543.700	22/11/2018
Công 2:					1.178.086.134	606.341.264	
3. MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG							
1	Bộ lưu điện UPS 3KVA Online		BVĐKKVCN	1	18.450.000	11.070.000	04/5/2022
2	Bộ lưu điện UPS 3KVA Online SANTAK		BVĐKKVCN	1	18.450.000	11.070.000	20/10/2022
3	Máy Photocopy Konica Bizhub 226		BVĐKKVCN	1	39.680.000	11.904.000	03/12/2019
4	Máy Photocopy Konica Minolta Bizhub 225i		BVĐKKVCN	1	39.501.000	21.725.550	13/12/2021
5	Máy Photocopy Konica Minolta Bizhub 367		BVĐKKVCN	1	72.500.000	48.937.500	05/12/2022
6	Máy lạnh 1HP CU/CS-PU9TKH-8 (Panasonic)		BVĐKKVCN	4	43.400.000	10.850.000	01/08/2018
7	Máy lạnh 2HP CU/CS-N18TKH-8 (Panasonic)		BVĐKKVCN	2	34.340.000	8.585.000	01/08/2018

ST T	Tên tài sản cố định	MS TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Năm sử dụng
8	Máy lạnh Panasonic 2.0HP CU/CS-N18TKH-8		BVDKKVCN	1	17.230.000	2.153.750	11/10/2017
9	Máy lạnh 1HP Panasonic CU/CS-PU9TKH-8		BVDKKVCN	1	11.150.000	4.181.250	24/04/2019
10	Máy lạnh 2HP Panasonic CU/CS-PU18TKH-8		BVDKKVCN	2	41.940.000	15.727.500	24/04/2019
11	Máy lạnh Panasonic 2HP PU18VKH-8		BVDKKVCN	1	20.880.000	10.440.000	27/05/2020
12	Máy lạnh Panasonic 2HP XPU18WKH-8		BVDKKVCN	2	41.760.000	20.880.000	27/05/2020
13	Máy lạnh Panasonic 1.5HP XPU12WKH-8		BVDKKVCN	1	13.680.000	6.840.000	27/05/2020
14	Máy lạnh Toshiba Inverter 2HP RAS-H18C3KCVG-V		BVDKKVCN	1	17.500.000	10.937.500	04/02/2021
15	Điều hòa Mitsubishi 1.5 HP 1 chiều Inverter MSY-JP35VF		BVDKKVCN	2	24.838.000	15.523.750	11/05/2021
16	Máy lạnh Mitsubishi Heavy SRK10YXP-W5 (1.0Hp) Inverter		BVDKKVCN	3	31.647.000	23.735.250	17/02/2022
17	Máy lạnh Sharp Inverter 2 HP AH-X18ZEW		BVDKKVCN	7	99.099.000	86.711.625	11/08/2023
18	Máy lạnh Sharp Inverter 1.5 HP AH-X13ZEW		BVDKKVCN	4	41.096.000	35.959.000	11/08/2023
19	Tivi Samsung 49" 49N5500		BVDKKVCN	1	10.200.000	2.040.000	27/05/2020
20	Tivi Asanzo 55 inch		BVDKKVCN	1	10.800.000	4.320.000	08/01/2021

ST T	Tên tài sản cố định	MS TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Năm sử dụng
1	Hệ thống camera Bệnh viện		BVĐKKVCN	1	55.870.000	9.777.250	10/09/2018
2	Hệ thống camera Bệnh viện		BVĐKKVCN	1	17.225.000	5.167.500	21/01/2019
Cộng 5:			BVĐKKVCN		73.095.000	14.944.750	
6. TÀI SẢN KHÁC							
1	Motuer 3 phase TECO 5HP-3.7KW		BVĐKKVCN	1	10.500.000	5.250.000	16/11/2020
Cộng 6:					10.500.000	5.250.000	
7. PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI							
1	Xe vận chuyển chất thải nguy hại		BVĐKKVCN	1	388.500.000	181.196.400	17/11/2016
2	Xe cứu thương Toyota HIACE: biển số 84A-003.05 (BIDV tài trợ)		BVĐKKVCN	1	1.199.100.000	639.240.210	08/01/2017
Cộng 7:					1.587.600.000	820.436.610	
Tổng cộng:(1+2+3+4+5+6+7)					40.705.705.712	20.175.307.824	

Số tiền bằng chữ: Hai mươi tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm lẻ bảy ngàn tám trăm hai mươi bốn đồng.



BỆNH VIỆN ĐA KHOA K.V. CẦU NGANG
PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cầu ngang, ngày 24 tháng 06 năm 2024

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
Kèm theo thông báo số: 24/TB-BVĐKKV ngày 24 tháng 06 năm 2024

Số TT	Tên trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ chất lượng % còn lại	Giá trị hiện tại	Năm sử dụng	Model	Serial	Ghi chú
I	TTBYT TRONG KHO					483.718.962				
1	Máy soi cổ tử cung (USA)	Cái	53.286.962	1		53.286.962		WALLACHZOO MSCOPE	AWTT394	
2	Kính hiển vi hai mắt (USA)	Cái	10.900.000	1		10.900.000		CXL	05106672	
3	Ống soi trực tràng ống cứng	Bộ	22.700.000	2		45.400.000				Nguyên kiện
4	Máy cắt đốt Laser CO ₂ 30W (TQ)	Cái	74.900.000	1		74.900.000		JZ-30		Nguyên kiện
5	Máy giúp thở N - CPAP (Pháp)	Cái	51.700.000	2		103.400.000		MR810	050119000024, 050824002242	
6	Máy đo Hematocrite	Cái	23.500.000	3		70.500.000		H 24	0010705-02-00, 0002792, 0002796	
7	Máy hút điện	Cái	31.333.000	4		125.332.000		1242	051300003791; 0513 00003820; 051300003816; 0513 00003818	
II	KHOA HỒI SỨC CẤP CỨU					411.856.900				
1	Máy đo điện tim 3 kênh (Trung Quốc)	Cái	25.810.000	1	2,5	645.250	2015	NeuCardio E3	1814121780	
2	Máy truyền dịch tự động	Cái	36.250.000	1	2,5	906.250	2015	Infusomat P	104985	
3	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu cầm tay	Cái	29.335.000	1	2,5	733.375	2015	Rad-5V	N94814	

Số TT	Tên trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ chất lượng % còn lại	Giá trị hiện tại	Năm sử dụng	Model	Serial	Ghi chú
4	Máy hút điện cấp cứu phòng mổ	Cái	20.000.000	1	27,5	5.500.000	2017	SU-305P	020084	
5	Máy hút dịch	Cái	29.400.000	1	47,5	13.965.000	2019	1242	0113 00003617	
6	Cân kỹ thuật 0.1 gram (mã 610g)	Cái	22.000.000	1	57,5	12.650.000	2020	BBL-53	27311285	
7	Máy Thở Vsmart VFS-410	Cái	106.000.000	2	57,5	121.900.000	2020	MV10KB0600VN M	10KB0600VL830048, 10KB0600VL7N0004	
8	Máy hút điện	Cái	31.333.000	1	67,5	21.149.775	2021	1242	0513 00003792	
9	Máy điện tim 3 kênh	Cái	50.000.000	1	67,5	33.750.000	2021	FX-8100	50201231	
10	Monitor theo dõi bệnh nhân không có ETCO2 + xe để máy	Cái	197.370.000	1	67,5	133.224.750	2021	BSM-3562	29119	
11	Bơm tiêm tự động	Cái	32.700.000	2	67,5	44.145.000	2021	Perfusor Compact Plus	041690, 041579	
12	Máy đo SPO2	Cái	34.500.000	1	67,5	23.287.500	2021	PM10N	MBP2008652	
III	KHOA NỘI:					319.092.500				
1	Máy phá rung tim	Cái	120.000.000	1	2,5	3.000.000	2015	TEK-5521K	09668	
2	Máy đo điện tim 3 kênh (Trung Quốc)	Cái	25.810.000	1	2,5	645.250	2015	NeuCardio E3	1814121780	
3	Máy đo nồng độ oxy trong máu cầm tay	Cái	31.500.000	1	47,5	14.962.500	2019	PM10N	MBP1806792	
4	Máy Thở Vsmart VFS-410	Cái	106.000.000	2	57,5	121.900.000	2020	MV10KB0600VN M	10KB0600VL810041, 10KB0600VL890080	
5	Monitor theo dõi bệnh nhân không có ETCO2 + xe để máy	Cái	197.370.000	1	67,5	133.224.750	2021	BSM-3562	29081	
6	Bơm tiêm tự động	Cái	32.700.000	1	67,5	22.072.500	2021	Perfusor Compact Plus	41720	
7	Máy đo SPO2	Cái	34.500.000	1	67,5	23.287.500	2021	PM10N	MBP2008646	

Số TT	Tên trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ chất lượng % còn lại	Giá trị hiện tại	Năm sử dụng	Model	Serial	Ghi chú
IV	KHOA NGOẠI:					49.445.875				
1	Máy tạo oxy 5 lít/phút	Cái	20.000.000	1	15	3.000.000	2016	Mesa	10M01100082	
2	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu cầm tay	Cái	29.335.000	1	2,5	733.375	2015	Rad-5V	N94789	
3	Đèn mổ di động 60.000 Lux (DL)	Cái	39.000.000	1	57,5	22.425.000	2020	ELA-5H	E013-D5-0011	
4	Máy đo SPO2	Cái	34.500.000	1	67,5	23.287.500	2021	PM10N	MBP2008646	
V	KHOA PT-GMHHS					3.667.884.350				
1	Bàn mổ đa năng điện thủy lực (DL)	Cái	217.500.000	2	2,5	10.875.000	2015	OT-2000	T200000247,T200000248	
2	Máy khoan xương điện	Cái	13.779.000	1	2,5	344.475	2015	DS-9DVF3	J940060	
3	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu cầm tay	Cái	29.335.000	1	2,5	733.375	2015	Rad-5V	N098785	
4	Máy gây mê kèm thở	Cái	902.670.000	1	27,5	248.234.250	2017	ADS II	ADSII YSZS028	
5	Máy hút đàm di động	Cái	19.500.000	1	37,5	7.312.500	2018	1242	0908 00002500	
6	Dao mổ điện	Cái	60.000.000	2	37,5	45.000.000	2018	Alsatom SLU-140-MPC	N2048-10/18, N2043-10/18	
7	Máy hút dịch	Cái	29.400.000	1	47,5	13.965.000	2019	1242	0113 00003619	
8	Máy gây mê kèm thở	Cái	940.000.000	1	47,5	446.500.000	2019	Carestation 620	SM618390013MA	
9	Máy mổ nội soi ổ bụng ngoại khoa	Cái	3.669.750.000	1	67,5	2.477.081.250	2021	OTV-S190, CLV-S190, OTV-S7proH HD-12E, UHI-4, ESG-400	7907887, 792802S, 7957573, 7945554, 8007218	
10	Monitor theo dõi bệnh nhân có ETCO2 + xe đẩy máy	Cái	224.280.000	1	67,5	151.389.000	2021	BSM-3562	29084	
11	Monitor theo dõi bệnh nhân không có ETCO2 + xe đẩy máy	Cái	197.370.000	2	67,5	266.449.500	2021	BSM-3562	29100, 29093	

Số TT	Tên trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ chất lượng % còn lại	Giá trị hiện tại	Năm sử dụng	Model	Serial	Ghi chú
VI	KHOA SẢN:					11.484.500				
1	Máy monitor theo dõi sản khoa	Cái	160.000.000	1	2,5	4.000.000	2015	MT-516	M010608	
2	Máy Doppler tim thai	Cái	2.205.000	2	2,5	110.250	2015	BT-200	BBF30581, BBF30586	
3	Máy truyền dịch tự động	Cái	36.250.000	1	2,5	906.250	2015	Infusomat P	104982	
4	Máy đo điện tim 3 kênh (Trung Quốc)	Cái	23.520.000	1	27,5	6.468.000	2017	ECG 1503	0713060439	
VII	KHOA NHI:					206.039.950				
1	Máy truyền dịch tự động	Cái	36.250.000	2	2,5	1.812.500	2015	Infusomat P	104978, 104980	
2	Máy trợ thở CPAP	Cái	92.925.000	1	2,5	2.323.125	2015	CP1.65	C1504W97002	
3	Máy ly tâm Hematocrit	Cái	17.900.000	1	27,5	4.922.500	2017	M24	1211347	
4	Đèn điều trị vàng da	Cái	61.635.000	2	37,5	46.226.250	2018	Lullaby Phototherapy	SGT17460076PA, SGT17460073PA	
5	Máy đo nồng độ oxy trong máu cầm tay	Cái	31.500.000	1	47,5	14.962.500	2019	PM10N	MBP1806799	
6	Máy truyền dịch tự động	Cái	41.300.000	4	67,5	111.510.000	2021	Infusomat P	131799, 131802, 131792, 131857	
7	Máy hút điện	Cái	31.333.000	1	77,5	24.283.075	2022	1242	51300003811	
VIII	KHOA XÉT NGHIỆM:					2.093.448.550				
1	Máy xét nghiệm nước tiểu	Cái	11.025.000	1	2,5	275.625	2015	TC-101	200012221	
2	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái	266.000.000	1	2,5	6.650.000	2015	AC2-4S8	2015-100397	
3	Máy phân tích huyết học hoàn toàn tự động 20 thông số	Cái	286.000.000	2	2,5	14.300.000	2015	XP-100	A8216, A8217	
4	Máy ly tâm đa năng	Cái	15.000.000	1	27,5	4.125.000	2017	EBA 20	0063038	

Số TT	Tên trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ chất lượng % còn lại	Giá trị hiện tại	Năm sử dụng	Model	Serial	Ghi chú
5	Máy sinh hóa tự động hoàn toàn	Cái	945.000.000	1	27,5	259.875.000	2017	Ilad Aries	1307203	
6	Máy điện giải đồ	Cái	197.000.000	1	27,5	54.175.000	2017	BT-642 ISE Lyte	67173955	
7	Máy nước tiểu	Cái	80.400.000	1	27,5	22.110.000	2017	BT-Uri500B	BT500B0127E	
8	Hệ thống Elisa (xét nghiệm chức năng tuyến giáp)	Cái	295.000.000	1	47,5	140.125.000	2019	TC:92-94-96	501327001	
9	Máy ly tâm Rotor nghiêng (Đức)	Cái	26.885.087	1	57,5	15.458.925	2020	Mistral 1000	SG98/06/378	
10	Máy phân tích điện giải	Cái	287.280.000	1	67,5	193.914.000	2021	ISE 5000	4040661	
11	Máy phân tích nước tiểu	Cái	38.800.000	1	67,5	26.190.000	2021	DocUReader2 Pro	UD202003444	
12	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Cái	1.750.000.000	1	77,5	1.356.250.000	2022	BX-4000	7233-0387	
IX	<u>KHOA CDHA</u>					14.250.685.500				
1	Máy siêu âm doppler màu 4 chiều	Cái	1.620.000.000	1	2,5	40.500.000	2015	LOGIQ P6	297191SU9	
2	Máy X-Quang di động cao tần	Cái	580.000.000	1	2,5	14.500.000	2015	Jolly 4 Plus	JPF15/1270	
3	Máy rửa phim x-quang tự động	Cái	91.520.000	1	27,5	25.168.000	2017	HQ-350XT	164105005564	
4	Hệ thống x-quang số hóa	Cái	1.247.400.000	1	27,5	343.035.000	2017	Regius	1202-50342	
5	Máy đo điện não đồ	Cái	439.950.000	1	27,5	120.986.250	2017	Neurotravel Light	NTL05361742	
6	Máy đo chức năng hô hấp	Cái	103.570.000	1	27,5	28.481.750	2017	Minispir	A23C08284	
7	Máy siêu âm Doppler màu sách tay cao cấp	Cái	810.000.000	1	37,5	303.750.000	2018	SONOSITE-MTURBO	WK3FW3	

Số TT	Tên trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ chất lượng % còn lại	Giá trị hiện tại	Năm sử dụng	Model	Serial	Ghi chú
8	Máy soi da dày đại tràng	Cái	4.194.750.000	1	67,5	2.831.456.250	2021	CV-190, CLV-190, GIF-H190, CF-H190I	7050639	
9	Máy siêu âm Doppler màu 4D	Cái	1.318.790.000	1	67,5	890.183.250	2021	MyIabX5	341030	
10	Máy siêu âm màu 4D	Cái	1.700.000.000	1	77,5	1.317.500.000	2022	ACUSON NX2 Elite	530771	
11	Hệ thống chụp X-quang kỹ thuật số DR	Cái	4.160.000.000	1	77,5	3.224.000.000	2022	RADSpeedPro	MQ927D5B6005	
12	Hệ thống CT Scanner 32 lát cắt + Máy bơm thuốc cản quang	Cái	6.595.000.000	1	77,5	5.111.125.000	2022	Access CT	320340	
X	<u>LIÊN CHUYÊN KHOA:</u>					192.202.500				
1	Đèn Clar khám tai mũi họng	Cái	10.490.000	1	2,5	262.250	2015	Clar N55	6073	
2	Máy đo khúc xạ	Cái	261.260.000	1	27,5	71.846.500	2017	ARI	133106	
3	Ghế máy nha	Cái	320.250.000	1	37,5	120.093.750	2018	KAISER-2080	SKTM1803021-2018.03	
XI	<u>KHOA KHÁM BỆNH:</u>					33.750.000				
1	Máy điện tim 3 kênh	Cái	50.000.000	1	67,5	33.750.000	2021	FX-8100	50201243	
XII	<u>KHOA YHCT</u>					198.707.500				
1	Máy siêu âm điều trị	Cái	106.000.000	1	27,5	29.150.000	2017	US13	US062441	
2	Máy điện châm tự động, không dùng kim	Cái	129.000.000	1	27,5	35.475.000	2017	Pointron 82	DY39-16044	
3	Máy quang châm (máy laser chiếu ngoài, laser châm cứu)	Cái	138.000.000	1	27,5	37.950.000	2017	HC IR1.6	210	
4	Máy kéo giãn cột sống lưng cổ	Cái	316.000.000	1	27,5	86.900.000	2017	HC ALFATRA	258	

Số TT	Tên trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ chất lượng % còn lại	Giá trị hiện tại	Năm sử dụng	Model	Serial	Ghi chú
5	Máy đo điện tim 1 kênh (Trung Quốc)	Cái	24.620.000	1	37,5	9.232.500	2018	ECG 1501	0611100441	
XIII	<u>KHOA KSNK</u>					282.000.000				
1	Máy giặt ≥ 30KG (Công nghiệp)	Cái	470.000.000	1	60	282.000.000	2022	HE-80	A261421110621	
XIV	<u>KHU CÁCH LY</u>					491.400.000				
1	Máy thở Vsmart VFS-410	Cái	106.000.000	3	67,5	214.650.000	2021	VFS-410	10KB0610VL9U0022, 10KB0610VL9U0171, 10KB0610VL9M0108	
2	Máy thở Vsmart VFS-510	Cái	185.000.000	2	67,5	249.750.000	2021	VFS-510	409660907V, 409661615V	
3	Máy tạo oxy	Cái	10.000.000	4	67,5	27.000.000	2021	SANTAFELL		
Tổng giá trị TTBYT tham gia bảo hiểm						22.691.717.087				

(Thành tiền bằng chữ: Hai mươi hai tỷ sáu trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm mười bảy ngàn không trăm tám mươi bảy đồng).

